

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 150/2022/DS-PT

Ngày: 06/7/2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các thẩm phán: Ông Trương Vĩnh Hữu;
Bà Nguyễn Thanh Nhàn;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21 tháng 6 và ngày 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 14/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXPT-DS ngày 17/02/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1955 (Chết ngày 19/10/2020).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Th:

1.1 Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965.

1.2 Chị **Nguyễn Bình Phương Chiêu A**, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T và chị Chiêu A: Anh **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1989 (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/7/2020 và văn bản ủy quyền ngày 22/12/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Chị **Võ Thị H**, sinh năm 1979 (có mặt);

2.3. Bà **Đoàn Thị T**, sinh năm 1943 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị H và bà T: Anh **Phạm Xuân T**, sinh năm 1987 (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Số 390 N1, Trần Nam Phú, khu vực 3, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1989 (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 13/7/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Võ Thị H và bà Đoàn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2020 của ông Nguyễn Văn Th, Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 22/12/2020 của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Th và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Xuân Q trình bày:

Vào năm 2018 và năm 2020, ông Th có cho chị H, anh T và bà T vay tiền 03 lần tổng cộng số tiền 240.000.000 đồng, lãi suất vay thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay đối với số tiền 100.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng là khi nào ông Th cần thì bên vay sẽ trả, còn số tiền 120.000.000 đồng thời hạn vay là 01 tháng, 03 lần vay cụ thể:

+ Ngày 16/9/2018, ông Th cho vay số tiền 100.000.000 đồng;

+ Ngày 27/01/2020 cho vay số tiền 20.000.000 đồng;

+ Ngày 20/02/2020 cho vay số tiền 120.000.000 đồng.

Sau khi vay phía chị H, anh T và bà T có trả số tiền vốn là 70.000.000 đồng, riêng tiền lãi chưa trả. Đồng thời cung cấp chứng cứ là 03 biên nhận tiền đề các ngày 16/9/2018, ngày 27/01/2020, ngày 20/02/2020.

Nay nguyên đơn yêu cầu chị H, anh T và bà T cùng trả số tiền vốn vay 170.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sau khi trừ 70.000.000 đồng vốn đã trả theo mức lãi suất 0,833%/tháng thành tiền lãi là 43.232.700 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 213.232.700 đồng. Đồng thời nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo bản tự khai đề ngày 22/6/2020 và đơn phản tố đề ngày 27/6/2020 của bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Võ Thị H và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền anh Phạm Xuân T trình bày:

Chị H, anh T và bà T chỉ vay của ông Th số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 16/9/2018, lãi suất 13%/tháng. Sau khi vay do thiếu tiền lãi số tiền 20.000.000 đồng nên chị H viết biên nhận đề ngày 27/01/2020. Đến ngày 20/02/2020, chị H viết cam kết trả 02 khoản tiền trên là 120.000.000 đồng (Vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng) không phải vay vốn 03 lần như nguyên đơn trình bày.

Sau khi vay, phía chị H trả đủ tiền lãi vay đến tháng 04/2020 cộng với tiền vốn trả 70.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền đã trả là 278.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ trả số tiền vốn là “Biên nhận đề ngày 25/02/2020 số tiền 50.000.000 đồng”; “Biên nhận đề ngày 20/4/2020 số tiền 20.000.000 đồng” và 01 USB. Nếu tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 9%/năm thì tiền vốn và lãi khoảng 124.000.000 đồng. Như vậy, phía chị H đã trả dư tiền vốn và lãi là 146.000.000 đồng.

Nay phía bị đơn không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn ông Th trả lại số tiền 146.000.000 đồng.

Theo văn bản ý kiến đề cùng ngày 13/7/2020 của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị T, Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 22/12/2020 của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Th và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Xuân Q trình bày:

Phía ông Th, bà T chỉ nhận tiền do phía chị H trả 02 lần tổng cộng số tiền là 70.000.000 đồng. Cụ thể ngày 25/02/2020 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 20/4/2020 số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, không có nhận khoản tiền nào khác. Nay không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 357 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th.

- Buộc chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 131.654.000 đồng (100.000.000 đồng tiền vốn, 31.654.000 đồng tiền lãi).

- Buộc chị Võ Thị H trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 81.578.700 đồng (70.000.000 đồng tiền vốn, 11.578.700 đồng tiền lãi).

- Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên bị thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[2]. Đình chỉ xét xử yêu cầu phân tố của chị Võ Thị H và anh Nguyễn Văn T.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T chịu 6.582.700 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.650.000 đồng theo biên lai thu số 0003670 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T phải nộp tiếp số tiền án phí 2.932.700 đồng.

- Chị Võ Thị H chịu 4.078.900 đồng.

- Bà T, chị Chiêu A chịu 300.000 đồng tiền án phí phần không được chấp nhận yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22/12/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Võ Thị H và bà Đoàn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện hợp pháp của bị đơn là anh Phạm Xuân T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, có cung cấp Vi bằng số: 204/2022/VB-TPLCT ngày 13/5/2022 của Văn phòng Thừa phát lại Cần Thơ đối với đoạn ghi âm cuộc trò chuyện giữa chị Võ Thị H và bà Nguyễn Thị T (vợ ông Th).

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân Q đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm do giữa nguyên đơn ông Th và chị H, anh T có xác lập quan hệ vay mượn rất nhiều lần, các đoạn ghi âm được lập Vi bằng không thể hiện rõ tiền vốn của lần vay nào, không chứng minh được việc có trả lãi và mức lãi là 13% như bị đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 03 biên nhận. Trong đó 02 biên nhận sau ngày 27/01/2020 và ngày 20/02/2020 là mẫu đánh máy sẵn có nội dung giống nhau. Bị đơn trình bày không thừa nhận ngày 20/02/2020 với số tiền là 120.000.000 đồng và cho rằng số tiền này số tiền mà bị đơn hứa trả cho 02 biên nhận trước là 100.000.000 đồng ngày 16/9/2018 và 20.000.000 đồng ngày 27/01/2020. Lời khai của bị đơn là có cơ sở vì các lý do sau:

+ Mặc dù biên nhận giao dịch hợp đồng thuê vay mượn ngày 20/02/2020 mẫu đơn được đánh máy sẵn có ghi “có mượn ông (bà)...” nhưng không ghi mượn ai. Tuy nhiên, phía nội dung bị đơn ghi “Nguyễn Văn T hai vợ chồng tôi hứa trả ông Nguyễn Văn Th 120.000.000 đồng trong vòng 01 tháng”. Số tiền này phù hợp với 02 biên nhận nợ ngày 16/9/2018 và biên nhận nợ ngày 27/01/2020. Sau khi viết giấy hẹn trả nợ, phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn 02 lần vào ngày 25/02/2020 số tiền trả là 50.000.000 đồng và ngày 20/4/2020 số tiền trả là 20.000.000 đồng, tổng cộng số tiền trả là 70.000.000 đồng.

+ Sau khi nguyên đơn khởi kiện ngày 25/5/2020 thì ngày 19 và ngày 20/6/2020 bị đơn Nguyễn Thị H đã gọi điện thoại cho bà T xác định lại số nợ gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn và 02 cuộc nói chuyện đã được bị đơn ghi âm lại đã cung cấp cho Tòa án và được hai bên đương sự thừa nhận tiếng nói và nội dung là của hai bên. Trong đoạn ghi âm thể hiện nhiều lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn xác định phía bị đơn chỉ vay 100.000.000 đồng và bị đơn đã trả cho nguyên đơn 70.000.000 đồng. Trong các đoạn ghi âm có đoạn: H “Rồi bây giờ trả bà 50.000.000 đồng là dứt gốc luôn đúng không”. Bà T “Đúng”. Số tiền gốc bị đơn còn nợ lại nguyên đơn là 50.000.000 đồng là phù hợp phù hợp với số tiền vay 120.000.000 đồng phù hợp với giấy hứa trả nợ ngày 20/02/2020. Ngoài ra trong đoạn ghi âm ngày 19/02/2020 có đoạn: H “Tư ơi, con khổ hoài vậy mà tháng lấy con tháng 13.000.000 đồng tiền lời mà bây giờ không bớt con sao”. Bà T “Tao nói thật với mày tại mày ép tao thôi chứ con người ta có tính toán hết trơn rồi. Con người của tao ngoài mày ...riêng mày ép tao phải chấp nhận nên mày mới viết giấy cam kết 120.000.000 đồng mày nhớ không....”.

+ Nguyên đơn cho rằng ngày 16/9/2018, ông Th cho vay số tiền 100.000.000 đồng chưa trả lãi, vốn nhưng đến ngày 27/01/2020 là 01 năm 04 tháng 10 ngày ông Th tiếp tục cho bà H vay số tiền 20 triệu đồng mà chưa trả vốn, lãi mà đến ngày 20/02/2020 tiếp tục cho bà H vay số tiền 120.000.000 đồng. Lời khai của nguyên đơn là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế và không phù hợp với chứng cứ khác.

+ Như vậy, đủ cơ sở xác định biên nhận ngày 20/02/2020 là giấy hứa trả nợ chứ không phải bị đơn tiếp tục vay 120.000.000 đồng từ nguyên đơn. Quyết định của bản án sơ thẩm là chưa có cơ sở và không đúng thực tế vụ án. Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng là do bà H, ông T, bà T cùng đứng tên vay ông Th. Số tiền 20.000.000 đồng là bà H ký tên vay ông Th nên bà T, ông T không có liên quan. Tuy nhiên, tại biên nhận hứa trả 120.000.000 đồng ngày 20/02/2020 thì chỉ có bà H ký tên hứa trả. Do đó, chỉ có cơ sở xác định bà H, ông T, bà T vay ông Th 100.000.000 đồng. Nhưng phía bị đơn cho rằng số tiền 20.000.000 đồng là số tiền lãi nợ và bị đơn đã trả cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Về phần lãi mặc dù phía bị đơn không cung cấp được giấy tờ chứng minh là đã trả lãi hàng tháng cho bà T. Tuy nhiên, trong đoạn ghi âm ngày 20/6/2020 có đoạn “Cái tiền đó là tiền lời 100.000.000 đồng tháng nhiều T”; bà T “Thì đã nói 13 triệu rồi con nói hoài vậy. Con đặng mà con không biết sao. Con ghé đặng 01 lần rồi mà”. Lời khai này thể hiện ông T có đến trả lãi cho bà T mặc dù không nói rõ bao nhiêu lần.

Do đó có cơ sở xác định ông T có đóng lãi cho bà T ít nhất 01 lần là 13.000.000 đồng.

+ Mặc khác, nếu từ khi cho vay đến tháng 12/2019 chị H không có trả lãi cho bà T nhưng tại sao bà T không đòi lãi vay sau khi cho vay đến tháng 12/2019 mà bà T chỉ đòi 09 triệu đồng tiền nợ gồm 06 triệu tháng trước và 03 triệu tháng 12 cộng với lãi tháng 01/2020 là 22 triệu. Chị H khai bà T bớt 02 triệu nên còn 20 triệu đồng nên bà T kêu chị H ghi biên lai ngày 27/01/2020 với số tiền 20 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Buộc chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 30.000.000 đồng

Lãi số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/9/2018 đến ngày 24/02/2020 (do ngày 25/02/2020 đã trả 50.000.000 đồng) là 01 năm 05 tháng 08 ngày thành tiền là $100.000.000 \text{ đồng} \times (360 + 5 \times 30 + 8) : 30 \times 0,833\% = 14.383.000 \text{ đồng}$.

Lãi số tiền 50.000.000 đồng từ ngày 25/02/2020 đến ngày 19/4/2020 là 01 tháng 24 ngày thành tiền là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 54 \times 0,833\%) : 30 \times 0,833\% = 749.000 \text{ đồng}$.

Lãi số tiền 30.000.000 đồng từ ngày 20/4/2020 đến ngày 09/12/2021 là 01 năm 07 tháng 19 ngày thành tiền là $30.000.000 \text{ đồng} \times (360 + 7 \times 30 + 19) : 30 \times 0,833\% = 4.906.000 \text{ đồng}$.

Buộc chị Võ Thị H trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 20.000.000 đồng và lãi từ ngày 27/01/2020 đến ngày 09/12/2021 là 01 năm 10 tháng 12 ngày thành tiền là $20.000.000 \text{ đồng} \times (360 + 10 \times 30 + 12) : 30 \times 0,833\% = 3.731.000 \text{ đồng}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. *Xét quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th và yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Võ Thị H, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự là có cơ sở.

[2]. *Thời hạn kháng cáo:* Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 22/12/2021 và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 27/12/2021 của bị đơn anh Nguyễn

Văn T, chị Võ Thị H, bà Đoàn Thị T thì bị đơn kháng cáo trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị H, anh T, bà T về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về số tiền vốn vay:

[3.1.1] Đại diện nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân Q có chứng cứ chứng minh bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 240.000.000 đồng và đã trả 70.000.000 đồng còn nợ lại 170.000.000 đồng thông qua các hợp đồng vay tiền, biên nhận vay tiền như sau: “Hợp đồng vay tiền đề ngày 16/9/2018 vay số tiền 100.000.000 đồng”; “Biên nhận, giao dịch, hợp đồng thuê, vay, mượn ngày 27/01/2020 theo nội dung biên nhận có ghi “...Tôi tên: Võ Thị H, sinh năm: 79... Vợ, chồng, con: Nguyễn Văn T... có mượn ông (bà) tư Thắng... số vàng, tiền: số 20 triệu 20.000.000đ...”; Biên nhận, giao dịch, hợp đồng thuê, vay, mượn ngày 20/02/2020 theo nội dung biên nhận có ghi “...Tôi tên: Võ Thị H, sinh năm: 1979... Vợ, chồng, con: Nguyễn Văn T 2 vợ chồng tôi hứa trả bà T Thắng 1, 2... có mượn ông (bà) số vàng, tiền: 1 trăm 20 triệu...” cho thấy yêu cầu trả vốn vay của nguyên đơn là có cơ sở.

[3.1.2] Đại diện bị đơn là ông T cho rằng biên nhận ngày 27/01/2020 là tiền lãi của số tiền vay ngày 16/9/2018 và biên nhận ngày 20/02/2020 chỉ là giấy cam kết trả tổng nợ vốn lãi của hai biên nhận ngày 16/9/2018 và 27/01/2020, không phải biên nhận nợ mới. Anh Phạm Xuân T đưa ra cơ sở là đoạn ghi âm cuộc trò chuyện xung quanh vấn đề nợ vay và việc trả lãi của phía bị đơn mà cụ thể là chị Võ Thị H và bà Nguyễn Thị T (vợ ông Nguyễn Văn Th là nguyên đơn trong vụ án) chứa trong 01 USB có ký hiệu TREK 16 GB màu trắng được Văn phòng Thừa phát lại Cần Thơ lập Vi bằng số 204/2022/VB-TPLCT ngày 13/5/2022 chứng minh nguồn gốc xuất xứ của chứng cứ là do chị Võ Thị H khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về việc chị H, anh T và bà T bị ông Th kiện yêu cầu trả số tiền vay là 240.000.000 đồng, thấy không đúng nên chị H điện thoại cho bà Nguyễn Thị T vợ ông Nguyễn Văn Th để làm rõ số vốn vay còn nợ, tiền lãi và có ghi âm lại để làm chứng cứ chứng minh trước Tòa sự thật của vụ án. Xét về hình thức, bị đơn có văn bản (Vi bằng) trình bày xuất xứ liên quan đến đoạn ghi âm nên đây được xem là chứng cứ theo khoản 2 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo nội dung trong đoạn ghi âm được lập Vi bằng bà Nguyễn Thị T thừa nhận là tiếng nói của bà nhưng nội dung các bên trao đổi không rõ, không xác định được số tiền vốn vay và tiền lãi đã trả là bao nhiêu, ở khoản tiền vay của biên nhận ngày nào mà chỉ nói chung chung, không có căn cứ để xác định rõ phía bị đơn chỉ vay số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/9/2018 và đã trả tiền lãi suất 13% trên tháng đến tháng 04/2020. Ý kiến của bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[3.2] *Về phần tiền lãi*: Xét thấy theo lời khai đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân Q và đại diện bị đơn là ông Phạm Xuân T đều thống nhất khi vay tiền có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không không bên nào có chứng cứ chứng minh rõ lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất, nên mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10% trên năm (tính ra tháng là $10\% : 12 \text{ tháng} = 0,833\%$).

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tổng cộng từ ngày vay đến ngày xét xử số tiền là 43.232.700 đồng theo mức lãi suất 0,833%/tháng, cụ thể:

+ Số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 16/9/2018 tính đến tháng 11/2021 tính tròn là 38 tháng: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 38 \text{ tháng} = 31.654.000 \text{ đồng})$.

+ Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 27/01/2020 tính đến tháng 11/2021 tính tròn là 22 tháng: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 3.665.200 \text{ đồng})$.

+ Số tiền 120.000.000 đồng vay ngày 20/02/2020 đã trả 70.000.000 đồng, còn lại vốn 50.000.000 đồng tính từ tháng 04/2020 đến tháng 11/2021 là 19 tháng: $(50.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 7.913.500 \text{ đồng})$.

Xét yêu cầu trả tiền lãi suất của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3.3] *Về yêu cầu trách nhiệm liên đới*:

[3.3.1] Xét hợp đồng vay tiền đề ngày 16/9/2018 số tiền vay 100.000.000 đồng, chị H, anh T, bà T đều thừa nhận có vay và cùng ký tên nơi người vay tiền nên buộc chị H, anh T, bà T liên đới cùng trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 31.654.000 đồng, tổng cộng vốn lãi số tiền là 131.654.000 đồng.

[3.3.2] Xét biên nhận ngày 27/01/2020 số tiền 20.000.000 đồng và biên nhận ngày 20/02/2020 số tiền 120.000.000 đồng chỉ có chị H là người ký tên. Mặc dù theo biên nhận nơi chị H ký nhận có ghi “Người đại diện nhận tiền-vàng” nhưng anh T, bà T không thừa nhận và cũng không có ký tên ở hai biên nhận này. Đồng thời, nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh anh T, bà T cùng chị H vay hai khoản tiền này. Do đó, không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu anh T, bà T cùng liên đới chị H trả số tiền vốn vay theo biên nhận ngày 27/01/2020 số tiền 20.000.000 đồng và biên nhận ngày 20/02/2020 số tiền 120.000.000 đồng. Chị H là người vay nên chị H có trách nhiệm trả số tiền vốn vay 120.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

[3.4] Từ những phân tích nêu trên, Tòa sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn là anh Phạm Xuân T không có đưa ra chứng cứ mới, chỉ căn cứ vào nội dung đoạn ghi âm được lập Vi bằng là cuộc trò chuyện giữa chị H và bà T. Tuy nhiên, như đã nhận định tại tiểu mục [3.1.2] nội dung không làm rõ được số tiền vốn vay còn nợ, số tiền lãi, có bao

nhiều khoản vay và đã trả xong khoản vay nào nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[5] [Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357, Điều 288 của Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Võ Thị H, bà Đoàn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 09/12/2021, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th.

- Buộc chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 131.654.000 đồng (100.000.000 đồng tiền vốn, 31.654.000 đồng tiền lãi).

- Buộc chị Võ Thị H trả cho bà Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Bình Phương Chiêu A là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th số tiền 81.578.700 đồng (70.000.000 đồng tiền vốn, 11.578.700 đồng tiền lãi).

- Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên bị thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của chị Võ Thị H và anh Nguyễn Văn T.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T chịu 6.582.700 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.650.000 đồng theo biên lai thu số 0003670 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên chị Võ Thị H, anh Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T phải nộp tiếp số tiền án phí 2.932.700 đồng.

- Chị Võ Thị H chịu 4.078.900 đồng.

- Bà T, chị Chiêu A chịu 300.000 đồng tiền án phí phần không được chấp nhận yêu cầu.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H, bà Đoàn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0001112, 0001113, 0001114 cùng ngày 27/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2022-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Tính